

Số: 4152017/CBTT-TVSI

V/v: Báo cáo tài chính Quý III.2017

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDCK TPHCM VÀ SGDCK HN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty chứng khoán: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
- Mã chứng khoán (nếu có): (Không)
- Địa chỉ trụ sở chính: 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0921 Email: contact@tvs.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Việt Cường
- Địa chỉ: 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0921
- Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:
- Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính Quý III năm 2017 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.

Báo cáo đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2017 tại đường dẫn:

<https://www.tvs.com.vn/introduction/report-finance>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý III.2017

Nơi nhận:

- Nt;
- Lưu VT.

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Hà Nội, tháng 10 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 26



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1 047 208 391 482	830 000 595 261
I. Tài sản tài chính	110		1 045 544 251 033	826 697 952 616
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	22 992 305 189	134 981 927 135
1.1. Tiền	111.1		22 992 305 189	24 981 927 135
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			110 000 000 000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	131 902 996 956	105 101 564 051
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	12 000 000 000	50 000 000 000
3. Các khoản cho vay	114	A 7.3.3	876 389 185 002	498 910 190 783
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		- 46 580 484	- 1 052 040 601
5. Các khoản phải thu	117	A 7.4	60 390 000	21 669 314 000
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			20 920 000 000
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		60 390 000	749 314 000
5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		60 390 000	749 314 000
6. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	1 194 116 393	1 101 658 988
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	982 722 350	2 157 920 309
8. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	118 543 122	50 248 576 723
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A 7.5	- 49 427 495	- 36 421 158 772
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1 664 140 449	3 302 642 645
1. Tạm ứng	131		341 733 009	962 098 025
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.10	1 301 963 195	2 320 100 375
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20 444 245	20 444 245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		23 086 444 512	19 849 798 548
II. Tài sản cố định	220		7 574 694 534	6 190 264 314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.6	6 101 793 213	3 789 305 306
- Nguyên giá	222		26 379 446 181	22 360 985 581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		- 20 277 652 968	- 18 571 680 275
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.7	1 472 901 321	2 400 959 008
- Nguyên giá	228		13 998 317 323	13 832 787 323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		- 12 525 416 002	- 11 431 828 315
V. Tài sản dài hạn khác	250		15 511 749 978	13 659 534 234
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1 647 610 740	1 649 038 580
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.9	13 864 139 238	12 010 495 654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 070 294 835 994	849 850 393 809

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu số B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		486 106 254 583	460 060 580 281
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		194 721 814 245	273 985 580 281
1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A 7.13	151 391 000 000	229 291 000 000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.11	1 380 987 139	1 118 623 383
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		115 732 530	541 345 200
4. Người mua trả tiền trước hạn	321		2 230 076 900	2 521 026 900
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.8	4 286 094 873	6 227 008 151
6. Phải trả người lao động	323		14 935 844 396	8 603 539 764
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		674 484 350	207 051 931
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.12	13 382 036 745	7 010 142 092
9. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		1 420 367 954	15 241 068 267
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		4 905 189 358	3 224 774 593
II. Nợ phải trả dài hạn	340		291 384 440 338	186 075 000 000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A 7.14	286 075 000 000	186 075 000 000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		5 309 440 338	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	A 7.15	584 188 581 411	389 789 813 528
I. Vốn chủ sở hữu	410		584 188 581 411	389 789 813 528
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	350 000 000 000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500 000 000 000	350 000 000 000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500 000 000 000	350 000 000 000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9 213 003 254	8 039 344 999
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9 213 003 254	8 039 344 999
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		65 762 574 903	23 711 123 530
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		31 723 497 645	23 711 123 530
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		34 039 077 258	
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		1 070 294 835 994	849 850 393 809

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu số B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		57 603 406 780	6 228 906 780
2. Ngoại tệ các loại	005		5 522 118	5 743 389
3. Cổ phiếu đang lưu hành	006		50 000 000	35 000 000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.16	17 185 510 000	22 985 260 000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3 850 000	3 990 000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			50 000 000
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5 180 620 000	7 898 450 000
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			96 320 000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.17	4 500 352 950 000	3 365 021 890 000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4 160 962 000 000	3 105 480 530 000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		27 013 090 000	27 441 700 000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		169 296 680 000	174 837 740 000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		143 081 180 000	57 261 920 000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.18	83 274 630 000	75 003 130 000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		83 259 630 000	74 688 130 000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15 000 000	315 000 000
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023		98 932 440 000	7 720 170 000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		60 137 020 000	10 895 010 000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		152 065 899 662	121 682 705 155
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		125 087 618 566	110 867 954 698
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		26 978 281 096	10 814 750 457
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		26 159 618 302	10 055 151 395
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		818 662 794	759 599 062
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		152 065 899 662	121 682 705 155



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

MẪU SỐ B 02a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016 (trình bày lại)	Năm 2017	Năm 2016 (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		22 730 559 883	12 857 240 906	67 367 597 819	21 263 771 915
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B 7.1	8 745 125 644	10 271 668 188	25 130 325 152	16 352 656 924
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		13 292 369 135		40 216 910 483	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B 7.2	693 065 104	2 585 572 718	2 020 362 184	4 911 114 991
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B 7.2	98 677 778	196 444 446	1 903 713 890	1 918 597 868
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B 7.2	29 337 481 261	24 685 032 282	75 723 792 279	61 580 428 943
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		21 339 136 253	18 197 065 553	60 772 179 687	44 871 690 443
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		461 932 756	403 488 499	1 639 480 235	1 337 393 279
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1 169 909 091	365 000 000	3 055 758 423	2 411 895 689
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		56 964 403	43 395 238	328 417 753	220 395 478
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		75 194 661 425	56 747 666 924	210 790 940 086	133 604 173 615
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		569 839 221	23 636 490 896	2 571 362 883	31 472 428 569
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B 7.1	73 398 141	23 626 147 676	1 682 389 451	31 416 189 487
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		491 053 230		868 392 887	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		5 387 850	10 343 220	20 580 545	56 239 082
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		10 455 659 014	- 11 144 784 329	44 205 134 663	5 099 849 797
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		88 171 603	564 079 922	1 250 718 850	1 453 993 922
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B 7.3	22 853 825 383	14 819 558 813	56 331 336 173	40 816 721 151
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B 7.3	484 556 983	365 953 137	1 660 583 686	1 339 185 840
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B 7.3	1 253 902 227	1 241 724 567	3 889 431 008	3 674 552 275
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	B 7.3			2 768 723	- 101 859 200
Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)	40		35 705 954 431	29 483 023 006	109 911 335 986	83 754 872 354

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017.

Mẫu số B 02a-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016 (trình bày lại)	Năm 2017	Năm 2016 (trình bày lại)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		654 985 893	870 644 348	2 524 462 917	1 925 295 049
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		654 985 893	870 644 348	2 524 462 917	1 925 295 049
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B 7.4	3 778 730 500	4 384 179 094	10 130 727 929	9 257 800 537
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B 7.5	8 498 075 180	3 585 918 385	18 776 337 060	11 998 412 170
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		27 866 887 207	20 165 190 787	74 497 002 028	30 518 383 603
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1 Thu nhập khác	71				200 000	550 000
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80				200 000	550 000
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		27 866 887 207	20 165 190 787	74 497 202 028	30 518 933 603
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		15 065 571 302	20 165 190 787	35 148 684 432	30 518 933 603
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		12 801 315 905		39 348 517 596	
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100				9 077 459 380	1 654 649 172
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1				3 768 019 042	1 654 649 172
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				5 309 440 338	
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		27 866 887 207	20 165 190 787	65 419 742 648	28 864 284 431
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		557	576	1 401	825

Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

Mẫu số B03b- CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		74 497 202 028	30 518 933 603
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		2 799 560 380	1 995 651 938
- Các khoản dự phòng	04		13 997 308 606	- 25 027 174 803
- Dự thu tiền lãi	08		- 60 390 000	- 780 583 444
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		868 392 887	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		- 40 216 910 483	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		12 547 084 691	140 762 700 392
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		38 000 000 000	5 000 000 000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		- 377 478 994 219	- 238 819 455 561
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		20 920 000 000	11 309 771 000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		749 314 000	818 925 867
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		- 149 302 041	1 144 176 386
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		228 714 851	2 587 190 300
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		379 226 361	- 1 032 834 757
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		6 371 894 653	1 806 933 513
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1 018 137 180	- 185 197 738
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		- 4 098 847 807	- 2 088 704 867
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		- 1 423 302 094	1 496 562 176
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		467 432 419	465 059 082
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		- 1 610 084 513	- 452 025 767
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		6 332 304 632	- 2 641 948 210
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		- 139 900 313	- 111 546 019
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		- 3 692 775 744	- 1 227 989 267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		- 249 693 934 526	- 74 461 556 176
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		- 2 895 687 420	- 1 705 800 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		- 2 895 687 420	- 1 705 800 000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		150 000 000 000	
2. Tiền vay gốc	73		114 990 000 000	23 648 000 000
2.1 Tiền vay khác	73.2		114 990 000 000	23 648 000 000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		- 92 890 000 000	- 15 001 000 000
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		- 92 890 000 000	- 15 001 000 000
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		- 31 500 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		140 600 000 000	8 647 000 000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

MẪU SỐ B03b- CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		- 111 989 621 946	- 67 520 356 176
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		134 981 927 135	96 531 178 919
Tiền	101.1		24 981 927 135	26 991 595 586
Các khoản tương đương tiền	101.2		110 000 000 000	69 539 583 333
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		22 992 305 189	29 010 822 743
Tiền	103.1		22 992 305 189	24 010 822 743
Các khoản tương đương tiền	103.2			5 000 000 000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

Mẫu số B03b- CTCK
Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	14 917 404 554 930	10 149 549 365 600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	- 15 303 220 257 530	- 10 451 725 719 200
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	17 816 466 310 091	10 837 278 424 292
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	- 17 444 324 342 843	- 10 521 298 787 517
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	- 1 738 260 619	- 1 440 281 115
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	123 268 778 478	106 971 918 788
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	- 77 473 588 000	- 92 102 375 192
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20	30 383 194 507	27 232 545 656

II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng

Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	121 682 705 155	82 549 881 306
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	31		
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	32	110 867 954 698	70 171 274 715
	34	10 814 750 457	12 378 606 591

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)

Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	152 065 899 662	109 782 426 962
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	41		
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	42	125 087 618 566	102 256 216 800
	44	26 978 281 096	7 526 210 162



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

Mẫu số B 04a- CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
			Tại 01/01/2016	Tại 01/01/2017	9 tháng đầu năm 2016		9 tháng đầu năm 2017		Tại 30/09/2016	Tại 30/09/2017
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001	A								
	7.15									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		350 000 000 000	350 000 000 000			150 000 000 000		350 000 000 000	500 000 000 000
1.1. Cổ phiếu phổ thông các quyền biểu quyết	7003		350 000 000 000	350 000 000 000			150 000 000 000		350 000 000 000	500 000 000 000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		7 184 537 764	8 039 344 999	854 807 235		1 173 658 255		8 039 344 999	9 213 003 254
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		7 184 537 764	8 039 344 999	854 807 235		1 173 658 255		8 039 344 999	9 213 003 254
4. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		17 657 187 375	23 711 123 530	28 864 284 431	3 419 228 940	65 419 742 648	23 368 291 275	43 102 242 866	65 762 574 903
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		17 657 187 375	23 711 123 530	28 864 284 431	3 419 228 940	31 380 665 390	23 368 291 275	43 102 242 866	31 723 497 645
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016						34 039 077 258			34 039 077 258
Cộng	7017		382 026 262 903	389 789 813 528	30 573 898 901	3 419 228 940	217 767 059 158	23 368 291 275	409 180 932 864	584 188 581 411



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.
Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2017 là 188 người (tại ngày 31/12/2016 là 179 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là
Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
Tư vấn tài chính;
Tư vấn đầu tư chứng khoán;
Lưu ký chứng khoán;
Các dịch vụ tài chính khác.

Những đặc điểm chính về hoạt động

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Hồ Chí Minh: 193-203 Trần Hưng Đạo, Cô Giang, Q.1, HCM

Điện thoại: (08) 3838 6868 | Fax: (08) 3920 7542

Hoàn Kiếm: Tầng 2, 3B Thi Sách, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3933 2233 | Fax: (04) 3933 5120

Mỹ Đình: Tầng 2, 58 Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3792 5183 | Fax: (04) 3792 5180

Tây Hồ: 152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3728 6411 | Fax: (04) 3728 6407

Vĩnh Long: 11-11A,B,C Phạm Thái Bường, Vĩnh Long, Vĩnh Long

Điện thoại: (070) 385 3533 | Fax: (070) 385 3535

Đà Nẵng: 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng

Điện thoại: (0511) 375 2282 | Fax: (0511) 375 2283

Hải Phòng: Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng

Điện thoại: (031) 375 7559 | Fax: (031) 375 7560

An Đông: Tầng 7, 76 - 78 - 80 Hải Thượng Lãn Ông, Q.5, HCM

Điện thoại: (08) 3855 5438 | Fax: (08) 3830 6547

Cộng Hòa: 347 Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình, HCM

Điện thoại: (08) 3813 2972 | Fax: (08) 3813 2970

Láng Hạ: P303A, 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3514 9033 | Fax: (04) 3514 9107

Quy Nhơn: Số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại: (056) 381 8840 | Fax: (056) 381 8820

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 3/2017 so với quý 3/2016 tăng 38% (tương đương 7,701 tỷ đồng), nguyên nhân do: tổng doanh thu và thu nhập khác tăng 32% (tương đương 18,231 tỷ đồng) trong khi tổng chi phí tăng với mức tăng thấp hơn 28% (tương đương 10,530 tỷ đồng). Trong tổng doanh thu và thu nhập khác, mức tăng so với cùng kỳ năm 2016 đã bao gồm 13,292 tỷ đồng là chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL, năm 2016 không phát sinh chỉ tiêu này là do Luật kế toán số 88/2015/QH13 cho phép áp dụng giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản sau ghi nhận ban đầu mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Nếu không tính đến phần chênh lệch này, mức biến động của loại doanh thu và thu nhập khác như sau: lãi bán, cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính FVTPL giảm 27% (tương đương 3,419 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 17% (tương đương 3,142 tỷ đồng), lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 19% (tương đương 4,652 tỷ đồng), doanh thu và thu nhập khác tăng 30% (tương đương 564 triệu đồng). Theo đó, mức biến động các khoản mục chi phí tương ứng là lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và chi phí tự doanh giảm 97% (tương đương 23,543 tỷ đồng), chi phí môi giới tăng 70% (tương đương 9,378 tỷ đồng), chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay tăng 194% (tương đương

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21,601 tỷ đồng), chi phí bán hàng giảm 34% (tương đương 1,949 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 137% (tương đương 4,912 tỷ đồng) và chi phí khác tăng 8% (tương đương 131 triệu đồng).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ: là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn: là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính;
Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Nguyên tắc phân loại nợ tài chính****Nợ vay**

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

Nợ vay tài sản tài chính

Phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu, thu nhập

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

• **Thu nhập hoạt động khác**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thụ hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”. Công ty đang áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty cho kỳ kế toán năm 2017. Số liệu so sánh là số liệu kế toán năm 2016 trên Báo cáo tài chính vẫn đang được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HĐQT giao quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HĐQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

Rủi ro tín dụng

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

Rủi ro tiền tệ

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	22 915 400 169	24 969 423 498
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	76 905 020	12 503 637
Các khoản tương đương tiền		110 000 000 000
	22 992 305 189	134 981 927 135

A.7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	424 388	40 521 831 400
- Cổ phiếu	424 388	40 521 831 400
b) Cửa nhà đầu tư	740 467 057	10 911 541 175 960
- Cổ phiếu	740 467 057	10 911 541 175 960
Tổng	740 891 445	10 952 063 007 360

A.7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A.7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản Tài chính FVTPL	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Cộng	92 554 479 360	131 902 996 956	105 101 564 051	104 105 783 806

A.7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản Tài chính HTM	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	12 000 000 000	50 000 000 000

A.7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	876 389 185 002	876 342 604 518	498 910 190 783	498 853 930 427

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

A7.3.4 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ 4 LOẠI TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá gốc và dự phòng
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Dự phòng	
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	91 537 726 496	130 886 244 092	40 216 910 483	868 392 887	130 886 244 092	105 101 564 051	104 105 783 806		995 780 245	104 105 783 806
2	Trái phiếu chưa nếm yết	1 016 752 864	1 016 752 864			1 016 752 864					
II	HTM										
1	Tiền gửi có kỳ hạn	12 000 000 000	12 000 000 000			12 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000			20 000 000 000
2	Chứng chỉ tiền gửi						30 000 000 000	30 000 000 000			30 000 000 000
III	TSTC cho vay										
1	Các khoản cho vay	876 389 185 002	876 342 604 518		46 580 484	876 342 604 518	498 910 190 783	498 853 930 427		56 260 356	498 853 930 427
	Cho vay hoạt động Margin	852 349 181 521	852 302 601 037		46 580 484	852 302 601 037	493 685 001 151	493 628 740 795		56 260 356	493 628 740 795
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	23 648 499 364	23 648 499 364			23 648 499 364	5 225 185 515	5 225 185 515			5 225 185 515
	Cho vay quyền mua CK	391 504 117	391 504 117			391 504 117	4 117	4 117			4 117

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A.7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính		20 920 000 000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	60 390 000	749 314 000
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	60 390 000	36 014 000
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá		546 888 889
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định		166 411 111
Các khoản trả trước cho người bán	1 194 116 393	1 101 658 988
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10 396 000</i>	<i>60 396 000</i>
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	982 722 350	2 157 920 309
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	700 459 578	403 377 153
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	282 262 772	1 615 762 772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư		138 780 384
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>36 262 772</i>	<i>1 360 762 772</i>
Các khoản phải thu khác	118 543 122	50 248 576 723
Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn)		50 000 000 000
Các khoản phải thu khác	118 543 122	248 576 723
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2 768 723</i>	<i>50 000 000 000</i>

A.7.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	9 tháng đầu năm 2017			Số đầu năm
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập/xóa nợ trong kỳ	Số cuối quý	
1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	36 262 772		1 324 500 000	36 262 772	1 360 762 772
Công ty CP Thanh Phú			360 000 000		360 000 000
Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An			900 000 000		900 000 000
Các đối tượng khác	36 262 772		64 500 000	36 262 772	100 762 772
2. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	10 396 000		50 000 000	10 396 000	60 396 000
Công ty CP G-Gate			50 000 000		50 000 000
Golden Phoenix Media JSC	5 000 000			5 000 000	5 000 000
Công ty TNHH TM và SX Minh Minh	5 396 000			5 396 000	5 396 000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	2 768 723	15 002 768 723	50 000 000 000	2 768 723	35 000 000 000
Ông Lâm Thành Đạo (Phải thu hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB)		15 000 000 000	50 000 000 000		35 000 000 000
Đối tượng khác	2 768 723	2 768 723		2 768 723	
Tổng cộng	49 427 495	15 002 768 723	51 374 500 000	49 427 495	36 421 158 772

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09- CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A 7.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	19 198 294 788	2 620 143 200	268 758 581	273 789 012	22 360 985 581
Mua trong năm	4 018 460 600				4 018 460 600
Số dư cuối quý	23 216 755 388	2 620 143 200	268 758 581	273 789 012	26 379 446 181
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	16 849 164 484	1 179 968 198	268 758 581	273 789 012	18 571 680 275
Khấu hao trong kỳ	1 509 585 196	196 387 497			1 705 972 693
Số dư cuối quý	18 358 749 680	1 376 355 695	268 758 581	273 789 012	20 277 652 968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	2 349 130 304	1 440 175 002			3 789 305 306
Số dư cuối quý	4 858 005 708	1 243 787 505			6 101 793 213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	13 832 787 323		13 832 787 323
Tăng trong kỳ	100 530 000	65 000 000	165 530 000
Số dư cuối quý	13 933 317 323	65 000 000	13 998 317 323
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	11 431 828 315		11 431 828 315
Khấu hao trong kỳ	1 071 921 015	21 666 672	1 093 587 687
Số dư cuối quý	12 503 749 330	21 666 672	12 525 416 002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2 400 959 008		2 400 959 008
Tại ngày cuối quý	1 429 567 993	43 333 328	1 472 901 321

A7.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	30 396 105	78 827 137
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 353 769 042	2 684 597 807
- Thuế thu nhập cá nhân	1 901 929 726	3 463 583 207
	4 286 094 873	6 227 008 151

A7.9 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	124 489 244	124 489 244
- Tiền nộp bổ sung	10 379 535 039	8 525 891 455
- Tiền lãi phân bổ trong năm	3 360 114 955	3 360 114 955
	13 864 139 238	12 010 495 654

A7.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	397 396 626	579 184 113
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	324 251 785	945 092 320
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	580 314 784	795 823 942
	1 301 963 195	2 320 100 375

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.11 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán	987 407 139	896 469 901
Trung tâm lưu ký chứng khoán	393 580 000	222 153 482
	1 380 987 139	1 118 623 383

A7.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi trái phiếu	10 330 349 931	6 635 044 375
Chi phí phải trả khác	3 051 686 814	375 097 717
	13 382 036 745	7 010 142 092

A7.13 VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trái phiếu phát hành	151 391 000 000	229 291 000 000
Cộng	151 391 000 000	229 291 000 000

A7.14 VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trái phiếu phát hành	286 075 000 000	186 075 000 000
Cộng	286 075 000 000	186 075 000 000

A7.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	350 000 000 000	7 184 537 764	7 184 537 764	17 657 187 375	382 026 262 903
Lợi nhuận trong năm				23 473 165 095	23 473 165 095
Trích quỹ trong năm		854 807 235	854 807 235	- 3 419 228 940	- 1 709 614 470
Chia cổ tức 2015				- 14 000 000 000	- 14 000 000 000
Số dư tại ngày 01/01/2017	350 000 000 000	8 039 344 999	8 039 344 999	23 711 123 530	389 789 813 528
Tăng vốn do phát hành thêm cổ phần	150 000 000 000				150 000 000 000
Lợi nhuận trong kỳ				65 419 742 648	65 419 742 648
Trích quỹ trong năm		1 173 658 255	1 173 658 255	- 5 868 291 275	- 3 520 974 765
Chia cổ tức 2016				- 17 500 000 000	- 17 500 000 000
Số dư tại ngày 30/09/2017	500 000 000 000	9 213 003 254	9 213 003 254	65 762 574 903	584 188 581 411

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17 185 510 000	21 235 260 000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		1 750 000 000
Cộng	17 185 510 000	22 985 260 000

A7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4 160 962 000 000	3 105 480 530 000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	27 013 090 000	27 441 700 000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	169 296 680 000	174 837 740 000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	143 081 180 000	57 261 920 000
Cộng	4 500 352 950 000	3 365 021 890 000

A7.18 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	83 259 630 000	74 688 130 000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15 000 000	315 000 000
Cộng	83 274 630 000	75 003 130 000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)****B7.1 LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 3/2017	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 3/2016
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	198 088	22 115 278 800	15 488 128 295	6 627 150 505	6 071 356 537
Cổ phiếu chưa niêm yết					873 488 683
Giấy tờ có giá		3 803 526 240 144	3 801 890 933 333	1 635 306 811	3 187 199 663
Trái phiếu chưa niêm yết		69 768 492 991	69 285 824 663	482 668 328	139 623 305
Tổng cộng	198 088	3 895 410 011 935	3 886 664 886 291	8 745 125 644	10 271 668 188
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	16 300	447 052 600	514 941 907	- 67 889 307	- 12 118 809 783
Cổ phiếu chưa niêm yết	271 783	1 358 915 000	1 358 915 000		- 11 507 337 893
Giấy tờ có giá		32 004 302 270	32 009 811 104	- 5 508 834	
Trái phiếu chưa niêm yết					
Tổng cộng	288 083	33 810 269 870	33 883 668 011	- 73 398 141	- 23 626 147 676

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B7.2 CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

Các loại doanh thu	Năm 2017		Năm 2016	
	Quý 3/2017	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 3/2016	Lũy kế đến cuối quý này
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	693 065 104	2 020 362 184	2 585 572 718	4 911 114 991
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	98 677 778	1 903 713 890	196 444 446	1 918 597 868
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	29 337 481 261	75 723 792 279	24 685 032 282	61 580 428 943

B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Loại chi phí	Năm 2017		Năm 2016	
	Quý 3/2017	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 3/2016	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí môi giới chứng khoán	22 853 825 383	56 331 336 173	14 819 558 813	40 816 721 151
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	484 556 983	1 660 583 686	365 953 137	1 339 185 840
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1 253 902 227	3 889 431 008	1 241 724 567	3 674 552 275
Chi phí các dịch vụ khác		2 768 723		- 101 859 200
	24 592 284 593	61 884 119 590	16 427 236 517	45 728 600 066

B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017		Năm 2016	
	Quý 3/2017	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 3/2016	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí bán hàng	3 778 730 500	10 130 727 929	4 384 179 094	9 257 800 537
	3 778 730 500	10 130 727 929	4 384 179 094	9 257 800 537

B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2017		Năm 2016	
	Quý 3/2017	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 3/2016	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4 254 400 505	9 958 028 912	2 399 843 623	6 583 416 628
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	168 986 852	509 223 479	187 319 765	524 891 357
Chi phí vật tư văn phòng	18 357 787	58 259 141	17 428 563	62 145 641
Chi phí công cụ, dụng cụ	31 815 000	71 108 990	22 556 667	111 816 760
Chi phí khấu hao TSCĐ	65 462 499	196 387 497	65 462 499	65 462 499
Chi phí thuế, phí và lệ phí	44 819 440	128 524 306	28 221 690	87 868 212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 882 088 097	7 579 159 495	607 207 248	4 035 848 957
Chi phí khác	32 145 000	275 645 240	257 878 330	526 962 116
	8 498 075 180	18 776 337 060	3 585 918 385	11 998 412 170



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu